

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Số: 02/2024/CBTT-HĐQT
V/v BCTC Quý IV/2023
và năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính quý IV/2023 và năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **18/01/2024** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Lê Đình Vỹ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		824.478.273.899	761.512.314.597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	269.584.941.284	193.849.654.151
1. Tiền	111		19.584.941.284	18.849.654.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	175.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.286.337.733	189.771.010.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	207.122.349.568	184.971.780.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	853.346.027	1.357.653.475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.310.642.138	3.441.576.586
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		241.123.963.921	278.488.216.902
1. Hàng tồn kho	141	V.5	241.123.963.921	278.488.216.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.483.030.961	99.403.433.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.754.141.572	1.806.813.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.214.732.574	96.888.172.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.514.156.815	708.448.036
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		481.558.383.355	470.837.059.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		418.689.611.366	408.491.792.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	379.616.618.247	368.263.295.265
- Nguyên giá	222		772.022.360.514	706.435.824.983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392.405.742.267)	(338.172.529.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	39.072.993.119	40.228.496.758
- Nguyên giá	228		54.389.873.118	54.309.873.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.316.879.999)	(14.081.376.360)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.099.437.888	469.237.888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.099.437.888	469.237.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.769.334.101	6.876.029.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.590.707.464	3.326.273.059
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.178.626.637	3.549.756.093
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.306.036.657.254	1.232.349.373.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		423.701.253.584	405.026.093.902
I. NỢ NGẮN HẠN	310		415.660.286.025	397.952.776.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	231.038.725.502	205.495.091.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	21.257.165.202	11.794.042.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22.123.617.547	34.391.520.419
4. Phải trả người lao động	314		57.696.908.357	55.486.455.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.893.133.186	17.748.780.469
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	8.914.250.839	4.777.529.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.736.485.392	13.259.356.876
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		8.040.967.559	7.073.317.431
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.040.967.559	7.073.317.431
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		882.335.403.670	827.323.279.758
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	882.335.403.670	827.323.279.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.674.065.760	306.714.124.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.661.337.910	196.609.155.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.379.766.534)	196.609.155.593
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.041.104.444	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.306.036.657.254	1.232.349.373.660

Người lập

Nguyễn Thị Yên Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Hồng

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Cao Thành Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	766.880.049.961	743.247.592.771	2.891.076.118.000	2.858.219.047.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	40.671.983.054	18.966.466.315	90.517.105.991	43.077.015.966
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	726.208.066.907	724.281.126.456	2.800.559.012.009	2.815.142.031.829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	597.722.838.017	571.039.825.669	2.187.835.898.087	2.175.164.850.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		128.485.228.890	153.241.300.787	612.723.113.922	639.977.181.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.168.225.748	3.901.816.875	14.621.043.724	34.162.831.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.358.787.062	2.553.304.371	4.766.294.978	5.808.724.974
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.410.958	970.410.958	3.849.999.997	3.849.999.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	31.498.240.254	61.221.799.299	230.590.034.749	287.097.887.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	35.934.269.728	32.320.638.920	138.233.135.745	118.146.663.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (25+26)}	30		63.862.157.594	61.047.375.072	253.754.692.174	263.086.737.067
11. Thu nhập khác	31	VI.7	351.057.452	64.239.812	926.751.372	414.761.427
12. Chi phí khác	32	VI.8	531.786.958	6.470.164	8.638.375.645	13.329.028
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(180.729.506)	57.769.648	(7.711.624.273)	401.432.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		63.681.428.088	61.105.144.720	246.043.067.901	263.488.169.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	16.490.336.671	19.694.516.705	54.630.834.001	55.387.121.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	1.371.129.456	(1.164.140.022)	1.371.129.456	(1.164.140.022)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.819.961.961	42.574.768.037	190.041.104.444	209.265.187.834
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.265	1.147	5.268	5.791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập ,



Nguyễn Thị Yến Phương

KTT,



Phạm Thị Kim Hồng

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2024
 Tổng Giám đốc,



Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		246.043.067.901	263.488.169.466
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	56.897.274.503	51.363.115.714
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		214.212.596	(132.724.747)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.232.378.188)	(27.668.013.701)
- Chi phí lãi vay	06		3.849.999.997	3.849.999.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		297.772.176.809	290.900.546.729
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.148.031.572)	(42.802.527.241)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.364.252.981	32.203.191.865
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.574.461.766	(16.146.371.720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.211.762.712)	(2.173.443.786)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(23.666.805.544)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(66.293.298.668)	(54.104.238.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.151.852.016)	(19.546.399.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		246.905.946.588	164.663.951.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7, 8	(66.510.907.484)	(42.101.538.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		117.496.634	286.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.640.678.305	27.313.465.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.752.732.545)	(14.502.072.526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(113.400.000.000)	(97.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(113.400.000.000)	(97.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		75.753.214.043	52.961.879.300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193.849.654.151	140.952.448.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.926.910)	(64.674.143)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	269.584.941.284	193.849.654.151

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên Phương

Nguyễn Thị Yên Phương

KTT,

Phạm Thị Kim Hồng

Phạm Thị Kim Hồng

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Cao Thành Tín

Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ **Tên: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương**

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM**

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** không có
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm
- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Tiền mặt	1.986.053.095	738.283.519
+ Tiền mặt VNĐ	1.626.181.000	283.370.879
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	359.872.095	454.912.640
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.598.888.189	18.111.370.632
+ Tiền gửi VNĐ	7.892.995.565	9.846.308.518
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	9.666.353.324	8.228.119.197
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	39.539.300	36.942.917
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	250.000.000.000	175.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	250.000.000.000	175.000.000.000
Cộng	269.584.941.284	193.849.654.151

(^) USD 12,819.00 và EUR 2,000.00

(**) USD 402,680.83

(***) EUR 1,516.31

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	206.611.171.621	184.899.972.034
- Cty TNHH Dịch vụ EB	4.582.958.894	4.928.662.173
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	28.171.585.361	37.597.667.185
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	8.620.891.250	9.013.028.500
- Cty TNHH Nhựa Vô Song - CN Đồng Nai	3.000.000.000	7.283.275.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	12.623.300.000	5.944.412.100
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	33.501.904.483	30.800.979.119
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	8.773.477.436	7.168.412.505
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	38.493.333.013	18.280.170.448
- Toyota Tsusho Corporation	16.326.564.339	13.406.490.880
- Các khách hàng khác	52.517.156.845	50.476.874.124
b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	511.177.947	71.808.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	384.716.447	0
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	126.461.500	0
- Cty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	0	71.808.000
Cộng	207.122.349.568	184.971.780.034

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
a. Trả trước cho nhà cung cấp	853.346.027	1.357.653.475
- Cty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bắc Nam Việt	516.000.000	516.000.000
- Cty TNHH Tư vấn Hà Lê	128.200.000	0
- Cty TNHH IDNV	180.000.000	180.000.000
- Cty TNHH May thêu Giày An Phước		350.000.000
- Cty TNHH Thiết kế xây dựng TM Trung Nam		180.000.000
- Các nhà cung cấp khác	29.146.027	131.653.475
Cộng	853.346.027	1.357.653.475

4. Phải thu khác	Cuối năm 31.12.2023		Đầu năm 01.01.2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.310.642.138	0	3.441.576.586	0
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	0	20.000.000	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	4.290.642.138	0	3.421.576.586	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

5. Hàng tồn kho	Cuối năm 31.12.2023		Đầu năm 01.01.2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	22.879.810.104	0
- Nguyên liệu, vật liệu	142.069.788.167	0	152.214.501.982	0
- Công cụ, dụng cụ	5.600.992.529	0	4.493.842.800	0
- Chi phí SX , KD dở dang	3.453.540.162	0	6.623.191.020	0
- Thành phẩm	89.602.678.278	0	90.300.616.596	0
- Hàng hóa	396.964.785	0	1.976.254.400	0
Cộng	241.123.963.921	0	278.488.216.902	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1.099.437.888	469.237.888
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	1.099.437.888	469.237.888
Cộng	1.099.437.888	469.237.888

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	260.052.570.007	407.220.882.140	24.777.825.113	14.384.547.723		706.435.824.983
- Mua trong năm	13.181.028.718	45.250.466.679	2.173.858.594	2.006.380.126		62.611.734.117
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.621.279.778	60.000.000				4.681.279.778
- Thanh lý, nhượng bán		1.143.630.000	562.848.364			1.706.478.364
Số dư cuối kỳ	277.854.878.503	451.387.718.819	26.388.835.343	16.390.927.849	0	772.022.360.514
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	119.657.211.943	195.490.786.491	15.855.566.507	7.168.964.777		338.172.529.718
- Khấu hao trong năm	15.374.965.067	35.792.402.966	2.721.039.711	1.773.363.120		55.661.770.864
- GTCL thanh lý, nhượng bán		181.196.306	96.723.743			277.920.049
- Thanh lý, nhượng bán		1.143.630.000	562.848.364			1.706.478.364
Số dư cuối kỳ	135.032.177.010	230.320.755.763	18.110.481.597	8.942.327.897	0	392.405.742.267
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	140.395.358.064	211.730.095.649	8.922.258.606	7.215.582.946		368.263.295.265
- Tại ngày cuối kỳ	142.822.701.493	221.066.963.056	8.278.353.746	7.448.599.952		379.616.618.247

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	34.673.767.332	50.346.078.984	6.000.602.440	2.503.437.530		93.523.886.286
- Tại ngày cuối kỳ	43.530.085.532	72.671.779.475	8.759.027.985	4.182.835.712		129.143.728.704

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300			48.181.818		54.309.873.118
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm				80.000.000		80.000.000
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.037.343.527			44.032.833		14.081.376.360
- Khấu hao trong năm	1.205.906.628			29.597.011		1.235.503.639
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	15.243.250.155			73.629.844		15.316.879.999
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	40.224.347.773	0	0	4.148.985		40.228.496.758
- Tại ngày cuối kỳ	39.018.441.145	0	0	54.551.974		39.072.993.119

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0		0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

9. Chi phí trả trước	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
a . Ngắn hạn	1.754.141.572	1.806.813.265
- Mua bảo hiểm	160.988.676	41.404.371
- Công cụ, dụng cụ	836.051.320	1.109.973.931
- Các khoản khác	757.101.576	655.434.963
b . Dài hạn	4.590.707.464	3.326.273.059
- Công cụ, dụng cụ	2.712.890.109	1.542.168.352
- Các khoản khác	1.877.817.355	1.784.104.707

10. Vay ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2023		Phát sinh năm 2023		Đầu năm 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000

11. Phải trả người bán	Cuối năm 31.12.2023		Đầu năm 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	224.346.210.662	224.346.210.662	197.912.105.809	197.912.105.809
- Cty TNHH Hóa chất Công Nghiệp	8.611.905.500	8.611.905.500	26.737.285.080	26.737.285.080
- Cty TNHH UIC Việt Nam	25.769.761.600	25.769.761.600	31.522.892.500	31.522.892.500
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	13.872.263.185	13.872.263.185	862.400.000	862.400.000
- CN Cty Cổ Phần Tico	15.322.806.400	15.322.806.400	8.484.348.400	8.484.348.400
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	14.145.738.750	14.145.738.750	9.173.736.000	9.173.736.000
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	6.440.139.750	6.440.139.750	20.949.310.800	20.949.310.800
- Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân	10.303.938.418	10.303.938.418	2.637.394.320	2.637.394.320
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	1.018.493.190	1.018.493.190	2.221.176.514	2.221.176.514
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	10.007.987.000	10.007.987.000	0	0
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	13.410.078.547	13.410.078.547	2.462.549.770	2.462.549.770
- Cty CP Công nghiệp Hóa Chất và Vi Sinh	1.846.338.380	1.846.338.380	1.519.681.968	1.519.681.968
- Các khách hàng khác	103.596.759.942	103.596.759.942	91.341.330.457	91.341.330.457
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	6.692.514.840	6.692.514.840	7.582.985.536	7.582.985.536
- Cty Cổ phần Thiết kế CN Hóa Chất	0	0	324.000.000	324.000.000
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	5.133.628.800	5.133.628.800	4.128.520.000	4.128.520.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	27.935.280	27.935.280	42.984.000	42.984.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	0	0	294.329.376	294.329.376
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.530.950.760	1.530.950.760	2.793.152.160	2.793.152.160
Cộng	231.038.725.502	231.038.725.502	205.495.091.345	205.495.091.345

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm 31.12.2023		Đầu năm 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	21.257.165.202	21.257.165.202	11.794.042.285	11.794.042.285
- Chip Mong Group., Ltd.	448.630.211	448.630.211	608.979.406	608.979.406
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	824.828.562	824.828.562	201.408.404	201.408.404
- Puregold Duty Free, INC.	435.754.350	435.754.350	7.403.607	7.403.607
- Ajnsons Enterprises	500.911.950	500.911.950	-	-
- Các khách hàng khác	19.047.040.129	19.047.040.129	10.976.250.868	10.976.250.868
Cộng	21.257.165.202	21.257.165.202	11.794.042.285	11.794.042.285

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2023	Số phải nộp năm 2023	Số đã nộp năm 2023	Số cuối năm 31.12.2023
a. Phải nộp :	34.391.520.419	137.141.161.178	149.409.064.050	22.123.617.547
I.THUẾ	34.391.520.419	128.426.893.879	141.081.951.522	21.736.462.776
- Thuế giá trị gia tăng	1.220.479.380	39.713.545.494	40.343.168.266	590.856.608
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	16.169.711.043	16.169.711.043	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	203.743.809	203.743.809	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.682.486.143	54.630.834.001	66.293.298.668	21.020.021.476
- Thuế thu nhập cá nhân	482.125.951	11.437.526.107	11.801.891.189	117.760.869
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà thầu	6.428.945	99.848.069	98.453.191	7.823.823
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	120.744.149	120.744.149	0
- Tiền thuê đất		6.044.941.207	6.044.941.207	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	8.714.267.299	8.327.112.528	387.154.771
- Các khoản phí, lệ phí	0	3.970.458	3.970.458	0
- Các khoản phải nộp khác	0	8.710.296.841	8.323.142.070	387.154.771
Cộng	34.391.520.419	137.141.161.178	149.409.064.050	22.123.617.547
b . Phải thu				
- Tiền thuê đất			916.514.798	916.514.798
- Thuế thu nhập cá nhân	708.448.036		1.889.193.981	2.597.642.017
Cộng	708.448.036	0	2.805.708.779	3.514.156.815

14. Chi phí phải trả	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	10.893.133.186	17.748.780.469
Cộng	10.893.133.186	17.748.780.469

15. Phải trả khác	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.214.250.845	927.529.136
- Kinh phí công đoàn	495.209.845	600.456.696
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.041.000	327.072.440
Phải trả các bên liên quan	7.699.999.994	3.849.999.997
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	7.699.999.994	3.849.999.997
Cộng	8.914.250.839	4.777.529.133
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.040.967.559	7.073.317.431
Cộng	8.040.967.559	7.073.317.431

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.178.626.637	3.549.756.093
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.178.626.637	3.549.756.093

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000			253.156.949.057		171.943.650.219	749.100.599.276
Sửa chữa sai sót (Thuyết minh mục VIII.2)						(16.882.640.131)	(16.882.640.131)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 (điều chỉnh lại)	324.000.000.000	0	0	253.156.949.057	0	155.061.010.088	732.217.959.145
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						213.199.805.317	213.199.805.317
- Điều chỉnh giảm theo BB KTNN						(3.934.617.483)	(3.934.617.483)
- Trích quỹ ĐTPT				53.557.175.108		(53.557.175.108)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(16.959.867.221)	(16.959.867.221)
- Chia cổ tức 2021 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	324.000.000.000	0	0	306.714.124.165	0	196.609.155.593	827.323.279.758
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 (điều chỉnh lại)	324.000.000.000	0	0	306.714.124.165	0	196.609.155.593	827.323.279.758
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						190.041.104.444	190.041.104.444
- Trích quỹ ĐTPT				63.959.941.595		(63.959.941.595)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(21.628.980.532)	(21.628.980.532)
- Thanh toán cổ tức 2022 bằng tiền						(113.400.000.000)	(113.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2022	113.400.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Quỹ đầu tư phát triển	370.674.065.760	306.714.124.165
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	415.499,83	371.705,13
- EUR	3.516,31	1.515,98
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	2.738.143.882.138	2.695.423.857.977
- Doanh thu bất động sản	0	5.832.371.869
- Doanh thu hoạt động khác	152.932.235.862	156.962.817.949
Cộng	2.891.076.118.000	2.858.219.047.795

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
2. Các khoản giảm trừ	90.517.105.991	43.077.015.966
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	88.842.825.837	39.717.088.707
- Hàng bán bị trả lại	1.674.280.154	3.359.927.259
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.559.012.009	2.815.142.031.829
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.647.626.776.147	2.652.346.842.011
- Doanh thu bất động sản		5.832.371.869
- Doanh thu hoạt động khác	152.932.235.862	156.962.817.949

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	2.050.236.725.529	2.038.284.947.685
- Giá vốn của bất động sản	0	2.467.254.578
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	137.599.172.558	134.412.647.846
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.187.835.898.087	2.175.164.850.109

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.392.801.603	3.462.013.700
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.327.535	37.222.222
- Lãi bán ngoại tệ	1.640.208.564	1.018.633.000

- Lãi chênh lệch tỉ giá	3.542.602.653	5.591.186.695
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	132.724.747
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	23.920.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	103.369	1.050.997
Cộng :	14.621.043.724	34.162.831.361

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.849.999.997	3.849.999.997
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	702.082.385	1.957.837.666
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	214.212.596	0
- Chi phí tài chính khác		887.311
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	4.766.294.978	5.808.724.974

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
7. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	286.000.001
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Các khoản khác	926.751.372	128.761.426
Cộng :	926.751.372	414.761.427

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
8. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	160.423.415	0
- Các khoản nộp về thuế	8.463.087.699	944.681
- Các khoản khác	14.864.531	12.384.347
Cộng :	8.638.375.645	13.329.028

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	138.233.135.745	118.146.663.247
- Chi phí nhân viên quản lý	58.413.578.811	49.646.464.434
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	17.329.191.797	16.066.120.122
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.085.119.350	6.948.042.979
- Thuế, phí và lệ phí	4.545.588.970	3.228.043.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.540.101.493	12.972.195.407
- Các khoản chi phí khác	35.319.555.324	29.285.797.071
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	230.590.034.749	287.097.887.793

- Chi phí nhân viên	28.646.565.614	39.353.458.638
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	10.623.213.295	12.788.195.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.331.412.406	4.455.737.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.896.356.177	146.198.568.772
- Các khoản chi phí khác	66.092.487.257	84.301.928.095

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.872.177.277.722	1.877.409.723.065
- Chi phí nhân công	245.731.180.462	219.471.878.850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.897.274.503	51.314.475.147
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.825.333.089	167.703.363.513
- Chi phí khác bằng tiền	121.944.009.513	139.071.800.892
Cộng :	2.442.575.075.289	2.454.971.241.467

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.578.118.945	50.857.436.849
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	52.715.056	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.630.834.001	50.857.436.849

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2023	Số PS Năm 2022
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.893.133.186	17.748.780.469
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.748.780.469	11.928.080.357
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.855.647.283	(5.820.700.112)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.371.129.456	(1.164.140.022)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

a. Trong năm 2023, Tổng Cục thuế đã tiến hành thanh tra nghĩa vụ thực hiện thuế của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, 2020, 2021. Theo quyết định số 549/QĐ-TCT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Tổng Cục Thuế, tổng số thuế phải nộp nhà nước tăng 16.882.640.131 đồng (trong đó số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhà nước tăng 16.487.969.438 đồng, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp nhà nước tăng 394.670.693 đồng). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và các số liệu tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (theo báo cáo năm 2022) (đồng)	Số điều chỉnh theo QĐ của Tổng Cục Thuế (đồng)	01/01/2022 Sau điều chỉnh (đồng)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.701.473.068	16.882.640.131	36.584.113.199
LNST chưa phân phối	421	171.943.650.219	(16.882.640.131)	155.061.010.088

b. Trong năm 2023, Kiểm toán Nhà nước thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 tại Công ty. Kết quả của Kiểm toán theo quyết định số 926/KTNN-CNVI, quyết định số 927/KTNN-CNVI, quyết định số 936/KTNN-CNVI: tổng số thuế phải nộp tăng 4.607.655.358 đồng (trong đó số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 4.529.684.805 đồng, số thuế giá trị gia tăng phải nộp tăng 77.970.553 đồng). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh các số liệu hồi tố cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố như sau:

1. Bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (theo báo cáo năm 2022) (đồng)	31/12/2022 (theo báo cáo năm 2022) (đồng)	Số điều chỉnh theo QĐ của KTNN (đồng)	31/12/2022 (Số sau điều chỉnh theo QĐ của KTNN) (đồng)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	368.856.958.085	368.015.628.732	247.666.533	368.263.295.265
- Nguyên giá	222	658.220.372.464	706.139.517.883	296.307.100	706.435.824.983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(289.363.414.379)	(338.123.889.151)	(48.640.567)	(338.172.529.718)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.385.616.071	3.656.098.929	(106.342.836)	3.549.756.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số liệu sau khi điều chỉnh theo quyết định của Tổng Cục Thuế)	313	36.584.113.199	29.783.865.061	4.607.655.358	34.391.520.419

4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.928.080.357	18.280.494.647	(531.714.178)	17.748.780.469
5. LNST chưa phân phối (số liệu sau khi điều chỉnh theo quyết định của Tổng Cục Thuế)	421	155.061.010.088	200.543.773.076	(3.934.617.483)	196.609.155.593

2. Bảng báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (theo báo cáo năm 2022) (đồng)	31/12/2022 (theo báo cáo năm 2022) (đồng)	Số điều chỉnh theo QĐ của KTNN (đồng)	31/12/2022 (Số sau điều chỉnh theo QĐ của KTNN (đồng)
1. Chi phí bán hàng	25	216.970.509.002	287.551.631.418	(453.743.625)	287.097.887.793
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	105.192.726.981	118.394.329.780	(247.666.533)	118.146.663.247
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	210.589.204.135	262.385.326.909	701.410.158	263.086.737.067
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	211.022.347.385	262.786.759.308	701.410.158	263.488.169.466
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43.791.999.340	50.857.436.849	4.529.684.805	55.387.121.654
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(135.824.167)	(1.270.482.858)	106.342.836	(1.164.140.022)
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	167.366.172.212	213.199.805.317	(3.934.617.483)	209.265.187.834
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.640	5.913	(122)	5.791

3. Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 (theo báo cáo năm 2022) (đồng)	Số điều chỉnh theo QĐ của KTNN (đồng)	31/12/2022 (Sau điều chỉnh) theo QĐ của KTNN (đồng)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	262.786.759.308	701.410.158	263.488.169.466
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02	51.314.475.147	48.640.567	51.363.115.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290.150.496.004	750.050.725	290.900.546.729
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	(15.692.628.095)	(453.743.625)	(16.146.371.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164.367.644.726	296.307.100	164.663.951.826
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.805.231.179)	(296.307.100)	(42.101.538.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.205.765.426)	(296.307.100)	(14.502.072.526)

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2022 được thực chi vào quý 1 năm 2023)

	Họ và tên	NĂM 2023	NĂM 2022
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	84.000.000	84.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.652.273.667	1.401.056.090
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.629.977.901	1.378.491.988
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.596.488.400	1.357.991.988
Thành viên - bổ nhiệm ngày 28/04/2022	Hà Phước Dur	1.394.862.451	1.232.152.770
Thành viên - hết nhiệm kỳ ngày 28/04/2022	Vũ Hoàng Chương	-	507.875.616
Thành viên - hết nhiệm kỳ ngày 28/04/2022	Đoàn Thị Tám	-	489.121.076
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Ban kiểm soát			
Thành viên	Phạm Thị Huyền	24.000.000	24.000.000
Thành viên	Trương Thị Trâm	660.270.032	538.859.839
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	494.608.057	733.060.060
Tiền lương, tiền thưởng của các thành viên còn lại của Ban điều hành			
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.409.199.823	1.163.634.818
TỔNG CỘNG		8.945.680.331	8.910.244.245

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	NĂM 2023	NĂM 2022
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	37.561.269.000	50.823.606.150
+ Mua Sulfate, tripoly	37.561.269.000	50.823.606.150
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	30.818.726.000	41.891.277.000
+ Mua Javel, Soude lỏng	30.818.726.000	41.891.277.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	913.004.000	4.019.834.161
+ Mua Soude 32%	913.004.000	4.019.834.161
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	828.374.000	1.635.315.000
+ Mua Silicate	828.374.000	1.635.315.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	1.314.056.664	39.800.000
+ Mua vật tư, xà bông thơm	1.314.056.664	39.800.000
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	300.000.000
+ Phí tư vấn	0	300.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	3.849.999.997	3.849.999.997
+ Lãi vay	3.849.999.997	3.849.999.997
TỔNG CỘNG	75.285.429.661	102.559.832.308

BÁN HÀNG	NĂM 2023	NĂM 2022
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	12.796.800	21.025.280
+ Bán bột giặt	12.796.800	21.025.280
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	1.325.520.000	1.043.522.500
+ Bán vật tư	1.325.520.000	1.043.522.500
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	0	297.726.975
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lông	0	297.726.975
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	81.817.600	151.040.000
+ Bán bột giặt	81.817.600	151.040.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	349.742.224	0
+ Bán bột giặt	349.742.224	0
- Công ty Cổ phần XNK Hóa Chất Miền Nam	24.107.958	0
+ Bán bột giặt	24.107.958	0
TỔNG CỘNG	1.793.984.582	1.513.314.755

NỢ PHẢI THU	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	0	71.808.000
+ Bán bột giặt	0	71.808.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	126.461.500	0
+ Bán vật tư	126.461.500	0
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	384.716.447	0
+ Bán bột giặt	384.716.447	0
TỔNG CỘNG	511.177.947	71.808.000

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối năm 31.12.2023	Đầu năm 01.01.2023
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	5.133.628.800	4.128.520.000
+ Mua Sulfate, tripoly	5.133.628.800	4.128.520.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	0	294.329.376
+ Mua Soude 32%,	0	294.329.376
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	27.935.280	42.984.000
+ Mua vật tư	27.935.280	42.984.000
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.530.950.760	2.793.152.160
+ Mua Javel, Soude lỏng	1.530.950.760	2.793.152.160
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	324.000.000
+ Phí tư vấn	0	324.000.000
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	6.692.514.840	7.582.985.536

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2023			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	358.015.274.643	2.442.543.737.366	2.800.559.012.009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.015.274.643	2.442.543.737.366	2.800.559.012.009
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	78.328.731.146	534.394.382.776	612.723.113.922
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(368.823.170.494)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			243.899.943.428
Doanh thu hoạt động tài chính			14.621.043.724
Chi phí tài chính			(4.766.294.978)
Thu nhập khác			926.751.372
Chi phí khác			(8.638.375.645)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(54.630.834.001)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.371.129.456)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			190.041.104.444
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			72.908.185.504
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	60.537.811.707
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2022			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	404.030.147.750	2.411.111.884.079	2.815.142.031.829
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	404.030.147.750	2.411.111.884.079	2.815.142.031.829
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.849.744.121	548.127.437.599	639.977.181.720
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(405.244.551.040)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			234.732.630.680
Doanh thu hoạt động tài chính			34.162.831.361
Chi phí tài chính			(5.808.724.974)
Thu nhập khác			414.761.427
Chi phí khác			(13.329.028)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(55.387.121.654)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.164.140.022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			209.265.187.834
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			53.971.055.746
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			53.701.235.753
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	168.872.083.803	1.079.985.946.814	1.248.858.030.617
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.178.626.637
Tổng tài sản			1.306.036.657.254
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	56.112.034.668	358.852.733.524	414.964.768.192
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.736.485.392
Tổng nợ phải trả			423.701.253.584
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	178.804.078.487	994.995.539.080	1.173.799.617.567
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			58.549.756.093
Tổng tài sản			1.232.349.373.660
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	59.677.554.284	332.089.182.742	391.766.737.026
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.259.356.876
Tổng nợ phải trả			405.026.093.902

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác
- Lĩnh vực 03: Hoạt động KD BĐS

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.647.626.776.147	2.652.346.842.011
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	152.932.235.862	156.962.817.949
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS	0	5.832.371.869
Cộng	2.800.559.012.009	2.815.142.031.829

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2023	NĂM 2022		NĂM 2023	NĂM 2022
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	68.926.833.290	50.955.564.389	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.180.660.699.271	1.108.216.638.835
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	3.981.352.214	3.015.491.357	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	68.197.331.346	65.582.978.732
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS	-	-	- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS	-	-
Cộng	72.908.185.504	53.971.055.746		1.248.858.030.617	1.173.799.617.567

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	231.038.725.502	0		231.038.725.502
- Các khoản phải trả khác	19.312.174.180	8.040.967.559		27.353.141.739
Cộng	305.350.899.682	8.040.967.559	0	313.391.867.241

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	205.495.091.345	0		205.495.091.345
- Các khoản phải trả khác	21.925.852.906	7.073.317.431		28.999.170.337
Cộng	282.420.944.251	7.073.317.431	0	289.494.261.682

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	415.499,83	3.516,31	371.705,13	1.515,98
- Phải thu khách hàng	784.991,90		738.935,10	0,00
- Phải trả người bán	(1.010.142,80)		(1.527.709,86)	0,00
- Các khoản phải trả khác	(294.068,43)	3.297,93	(281.228,15)	(3.297,93)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	(103.719,50)	6.814,24	(698.297,78)	(1.781,95)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.584.941.284	0	193.849.654.151		269.584.941.284	193.849.654.151
Phải thu khách hàng	207.122.349.568	0	184.971.780.034		207.122.349.568	184.971.780.034
Các khoản phải thu khác	4.310.642.138	0	3.441.576.586		4.310.642.138	3.441.576.586
Cộng	481.017.932.990	0	382.263.010.771	0	481.017.932.990	382.263.010.771

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	231.038.725.502	205.495.091.345	231.038.725.502	205.495.091.345
Các khoản phải trả khác	27.353.141.739	28.999.170.337	27.353.141.739	28.999.170.337
Cộng	313.391.867.241	289.494.261.682	313.391.867.241	289.494.261.682

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.


* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Yên Phương


Phạm Thị Kim Hồng




Cao Thành Tín